

LUC CPA VIETNAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2019

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011, Vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD1 Investment and Construction Joint Stock Company, Tên viết tắt: HUD1., JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HU1

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101: Được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam ban hành ngày 29/11/2005, Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 có trụ sở tại Số 7, Biệt thự 6, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Tổng vốn điều lệ là 10.600.000.000 đồng, tỷ lệ kiểm soát của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51%.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02: Được thành lập theo Quyết định số 48/QĐ-HĐQT ngày 18/09/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh của Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 có vốn điều lệ là 25.000.000.000 đồng, tỷ lệ kiểm soát của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51%.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Tất Khiêm	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm từ 10/05/2019)
Ông Nguyễn Việt Phương	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 10/05/2019)
Ông Lê Thanh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thắng	Ủy viên (miễn nhiệm từ 10/05/2019)
Ông Ngô Quang Đạo	Ủy viên (miễn nhiệm từ 10/05/2019)
Ông Lương Công Tú	Ủy viên (bổ nhiệm từ 10/05/2019)
Bà Nguyễn Thị Thơm	Ủy viên (bổ nhiệm từ 10/05/2019)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Dương Tất Khiêm	Giám đốc (miễn nhiệm từ 10/05/2019)
	Ông Nguyễn Việt Phương	Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 10/05/2019)
	Ông Trần Vũ Anh	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Việt Phương
Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Số: 734/2019/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		878.422.940.332	780.651.337.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	65.451.653.953	43.430.720.695
1. Tiền	111		65.451.653.953	43.430.720.695
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.230.000.000	4.230.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	4.230.000.000	4.230.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		709.771.467.724	646.029.066.098
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	363.165.113.688	377.607.105.257
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	114.769.127.759	40.186.801.558
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	232.340.447.491	228.738.380.497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(503.221.214)	(503.221.214)
IV. Hàng tồn kho	140		85.522.790.447	86.569.152.281
1. Hàng tồn kho	141	5.7	85.522.790.447	86.569.152.281
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.447.028.208	392.398.492
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	1.079.439.411	46.604.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.029.105.680	63.493.111
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	338.483.117	282.300.383
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		302.023.528.378	172.615.874.469
II. Tài sản cố định	220		1.609.065.464	2.137.207.695
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.609.065.464	2.137.207.695
- Nguyên giá	222		23.007.284.302	23.007.284.302
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.398.218.838)	(20.870.076.607)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	2.876.455.262	2.911.942.010
1. Nguyên giá	231		3.503.011.269	3.503.011.269
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(626.556.007)	(591.069.259)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		281.527.260.456	153.210.979.221
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	5.8	281.527.260.456	153.210.979.221
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	13.581.432.974	13.581.432.974
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		581.432.974	581.432.974
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.000.000.000	13.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.429.314.222	774.312.569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	2.429.314.222	774.312.569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.180.446.468.710	953.267.212.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

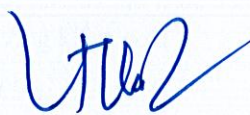
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.019.972.373.694	787.537.976.649
I. Nợ ngắn hạn	310		901.870.058.084	630.307.335.395
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	157.050.838.934	151.438.303.574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	327.913.881.829	78.028.264.986
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	16.110.176.996	17.654.211.232
4. Phải trả người lao động	314		913.090.700	3.180.519.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5.865.026.598	5.865.026.598
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	174.228.060.041	166.495.626.374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	217.297.957.023	205.941.346.318
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.491.025.963	1.704.036.619
II. Nợ dài hạn	330		118.102.315.610	157.230.641.254
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	118.102.315.610	157.230.641.254
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		160.474.095.016	165.729.235.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	160.474.095.016	165.729.235.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.300.417.000	23.300.417.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.307.759.185	5.307.759.185
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.982.923.915	25.282.206.850
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.185.673.905	18.060.329.991
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.797.250.010	7.221.876.859
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.882.994.916	11.838.852.351
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.180.446.468.710	953.267.212.035

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hồng Liễu



Lê Thanh Hải



Nguyễn Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

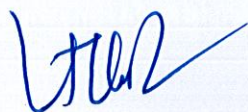
CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	99.800.659.452	58.901.335.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		99.800.659.452	58.901.335.968
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	91.256.061.609	52.907.741.817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.544.597.843	5.993.594.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	360.934.414	102.639.776
7. Chi phí tài chính	22	5.23	1.951.804.275	1.295.325.435
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.951.804.275	1.295.325.435
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	5.841.253.512	4.233.856.327
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+(24)-(25+26)}	30		1.112.474.470	567.052.165
12. Thu nhập khác	31		1.187.727.273	1.045.454.545
13. Chi phí khác	32		-	825.965.127
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	1.187.727.273	219.489.418
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.300.201.743	786.541.583
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	458.809.169	269.810.224
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.841.392.574	516.731.359
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		1.797.250.010	308.743.384
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		44.142.564	207.987.975
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	129	12

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Giám đốc



Vũ Thị Hồng Liễu



Lê Thanh Hải



Nguyễn Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.300.201.743	786.541.583
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		528.142.231	597.309.342
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(360.934.414)	(102.639.776)
- Chi phí lãi vay	06		1.951.804.275	1.295.325.435
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.419.213.835	2.576.536.584
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(76.797.031.342)	(119.464.942.854)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(127.269.919.401)	(133.691.539.104)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		278.030.834.737	160.638.232.133
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.687.836.066)	469.154.279
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.544.410.701)	(4.659.523.260)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.982.742)	(412.737.692)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	799.521.538
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(412.197.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.129.868.320	(94.157.495.872)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		360.934.414	102.639.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		360.934.414	102.639.776
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		188.674.825.942	206.374.605.141
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(215.668.874.458)	(90.694.885.434)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.475.820.960)	(3.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.469.869.476)	112.519.719.707
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		22.020.933.258	18.464.863.611
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		43.430.720.695	17.518.008.426
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	65.451.653.953	35.982.872.037

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hồng Liễu



Lê Thanh Hải



Nguyễn Việt Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD1 Investment and Construction Joint Stock Company, Tên viết tắt: HUD1., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 là 100.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	5.100.000	51.000.000.000	51%
Các cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49%
Cộng	10.000.000	100.000.000.000	100%

Công ty hiện đang Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HU1

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 91 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng;
- Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghiệp xây dựng, công nghệ xây dựng;
- Thi công lắp đặt hệ thống thông gió, chiếu sáng, hệ thống điện, điện lạnh;
- Tư vấn, giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Xây dựng công trình	51%	51%
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng HUD1.02	Xây dựng công trình	51%	51%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	Thiết kế, kinh doanh nội thất	20%	20%
Công ty đầu tư dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	Kinh doanh xăng dầu		

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1, các Công ty con là Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí gia dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

	(số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng nên Công ty không thực hiện trích khấu hao.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị HUD, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, kinh doanh bất động sản, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh. Chi phí quản lý doanh nghiệp, được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu cho bộ phận đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	38.355.079.127	3.734.938.826
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.096.574.826	39.695.781.869
Tổng	65.451.653.953	43.430.720.695

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.230.000.000	4.230.000.000	4.230.000.000	4.230.000.000
- Chi nhánh Hà Nội				
Tổng	4.230.000.000	4.230.000.000	4.230.000.000	4.230.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	363.165.113.688	377.607.105.257
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Hà Nội	231.653.299.372	231.653.299.372
Công ty TNHH Hoàng Gia	11.657.028.890	11.657.028.890
Công ty Cổ phần Tasco	8.911.288.696	10.911.288.696
Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị	3.775.004.175	3.775.004.175
Công ty cổ phần XL điện và HTKT số 33	940.737.716	-
Các đối tượng khác	106.227.754.839	119.610.484.124
<u>Trong đó phải thu các bên liên quan</u>	<u>74.964.260.967</u>	<u>70.868.940.543</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển	74.036.073.892	69.952.428.941
Nhà và Đô thị HUD		
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	168.572.185	156.896.712
Công ty Cổ phần Đầu tư	759.614.890	759.614.890
Phát triển Nhà & Đô thị số 9		
Tổng	<u>363.165.113.688</u>	<u>377.607.105.257</u>

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	114.769.127.759	40.186.801.558
Công ty TNHH MTV Giang Hải	3.721.034.632	3.721.034.632
Công ty TNHH Thương Mại Đức Giang	10.255.917.566	3.989.300.814
Công ty CP XD & Bê tông Việt Xô	3.000.000.000	-
Công ty CP TM DV Mộ Lao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP TV Kiến trúc & Thiết bị công trình	-	6.874.760.400
Công ty TNHH kỹ thuật công nghệ	21.921.120.000	-
Thăng Long Việt Nam		
Công ty TNHH Trần Ngọc	15.127.851.300	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	50.743.204.261	15.601.705.712
Tổng	<u>114.769.127.759</u>	<u>40.186.801.558</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.5 , Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	232.340.447.491	-	228.738.380.497	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp phải thu	1.085.879.815	-	2.927.964.045	-
Tạm ứng	218.127.490.752	-	221.826.673.250	-
Phải thu khác	13.127.076.924	-	3.983.743.202	-
<i>Ban quản lý kè dề biển chắn sóng khu vực phía Bắc</i>	<i>3.384.709.139</i>	<i>-</i>	<i>3.384.709.139</i>	<i>-</i>
<i>Nhà ở TNT gói thầu XL2 - Vĩnh Lộc B</i>	<i>617.179.789</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>9.060.647.996</i>	<i>-</i>	<i>599.034.063</i>	<i>-</i>
Cầm cố thế chấp ký quỹ ký cược	64.540.000	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	232.340.447.491	-	228.738.380.497	-

5.6 Nợ xấu

	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	503.221.214	503.221.214	503.221.214	503.221.214
Trong đó:	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty Đá Quý Thế giới				376.978.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy SHINEC				64.166.800
Công ty Cổ phần Sinh học Dược phẩm Ba Đình				62.076.414
Tổng				503.221.214

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	85.522.790.447	-	86.569.152.281	-
Tổng	85.522.790.447	-	86.569.152.281	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	281.527.260.456	281.527.260.456	153.210.979.221	153.210.979.221
Dự án Đầu tư Chánh Mỹ	19.428.675.518	19.428.675.518	19.428.675.518	19.428.675.518
Dự án 176 Định Công	260.355.780.666	260.355.780.666	132.039.499.431	132.039.499.431
Dự án Nhà liền kề Đông Sơn	1.742.804.272	1.742.804.272	1.742.804.272	1.742.804.272
Tổng	281.527.260.456	281.527.260.456	153.210.979.221	153.210.979.221

5.9 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá	3.503.011.269	-	-	3.503.011.269
- Quyền sử dụng đất	1.776.366.200	-	-	1.776.366.200
- Nhà	1.726.645.069	-	-	1.726.645.069
Giá trị hao mòn lũy kế	591.069.259	35.486.748	-	626.556.007
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	591.069.259	35.486.748	-	626.556.007
Giá trị còn lại	2.911.942.010	- 35.486.748	-	2.876.455.262
- Quyền sử dụng đất	1.776.366.200	-	-	1.776.366.200
- Nhà	1.135.575.810	- 35.486.748	-	1.100.089.062

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 82/2010/3330385 ngày 09/06/2010 với diện tích 209 m², thời hạn giao đất là lâu dài. Mục đích sử dụng: Kinh doanh cho thuê văn phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Mẫu B 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

5.10 Tài sản cố định hữu hình						Tổng
Tại 30.06.2019	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý		
<u>Nguyên giá</u>						
Tại ngày 01 tháng 01	4.117.345.021	10.285.522.970	8.389.533.694	214.882.617	23.007.284.302	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Tại ngày 30 tháng 06	4.117.345.021	10.285.522.970	8.389.533.694	214.882.617	23.007.284.302	
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Tại ngày 01 tháng 01	2.521.016.638	10.285.522.970	7.848.654.382	214.882.617	20.870.076.607	
Tăng trong kỳ	81.499.440	-	446.642.791	-	528.142.231	
Khấu hao trong kỳ	81.499.440	-	446.642.791	-	528.142.231	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Tại ngày 30 tháng 06	2.602.516.078	10.285.522.970	8.295.297.173	214.882.617	21.398.218.838	
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày 01 tháng 01	1.596.328.383	-	540.879.312	-	2.137.207.695	
Tại ngày 30 tháng 06	1.514.828.943	-	94.236.521	-	1.609.065.464	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 với giá trị là 17.655.128.886 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty liên kết	581.432.974	-	-	581.432.974	-	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	581.432.974	-	-	581.432.974	-	-
Đầu tư dài hạn khác	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000	-	-
Tổng	13.581.432.974	-	-	13.581.432.974	-	-

Đơn vị tính: VND

(*) : Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	CT4, khu đô thị Mỹ Đình II, Từ Liêm, Hà Nội	20%	20%	Thiết kế, kinh doanh nội thất

Thông tin chi tiết về Khoản đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Theo Hợp đồng hợp tác Đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 19/5/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 và Công ty TNHH Đại Thiên Lộc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh Dự án Trạm dừng nghỉ xe đường dài Đại Thiên Lộc. Theo hợp đồng Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 góp vốn kinh doanh bằng tiền mặt với số vốn góp là 30 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 30/06/2019 Công ty đã góp được 13 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	1.079.439.411	46.604.998
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.079.439.411	46.604.998
b) Dài hạn	2.429.314.222	774.312.569
Chi phí khác và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.429.314.222	774.312.569
Tổng	3.508.753.633	820.917.567

5.13 Phải trả người bán

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	157.050.838.934	157.050.838.934	151.438.303.574	151.438.303.574
Công ty Cổ phần CDC Hà Nội	25.051.106.000	25.051.106.000	25.051.106.000	25.051.106.000
Chi nhánh Sơn Tây - Công ty TNHH MTV Tây Bắc	-	-	28.024.544.738	28.024.544.738
Công ty CP Sản xuất, Thương mại và xây dựng Mạnh Thắng	64.031.326.730	64.031.326.730	27.358.046.267	27.358.046.267
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hà Minh	10.332.425.238	10.332.425.238	24.775.110.506	24.775.110.506
Phải trả các đối tượng khác	57.635.980.966	57.635.980.966	46.229.496.063	46.229.496.063
Tổng	157.050.838.934	157.050.838.934	151.438.303.574	151.438.303.574

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	327.913.881.829	78.028.264.986
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	14.113.325.054	14.059.658.646
Ban QLDA ĐT XD Tổng cục DTNN	2.076.111.470	2.076.111.470
Khách hàng trả trước tiền mua nhà	282.648.762.235	39.346.478.103
Ban quản lý Phát triển tỉnh Khánh Hòa	5.065.592.500	5.776.591.460
Người mua trả tiền trước khác	24.010.090.570	16.769.425.307
Tổng	327.913.881.829	78.028.264.986

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.15 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2019</u>		<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Đơn vị tính: VND 30/06/2019</u>	
	<u>Phải thu</u>	<u>Phải trả</u>			<u>Phải thu</u>	<u>Phải trả</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	13.854.647.424	8.339.332.992	10.233.151.794	-	11.960.828.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.967.589	1.576.295.425	458.809.169	20.982.742	231.150.323	2.014.121.852
Thuế thu nhập cá nhân	106.098.976	158.037.840	408.174.565	244.924.569	106.098.976	321.287.836
Các khoản phải thu nhà nước	1.233.818	-	-	-	1.233.818	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	526.446.935	-	171.942.001	-	354.504.934
Các khoản thuế, phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.538.783.608	4.000.000	83.349.856	-	1.459.433.752
Tổng	282.300.383	17.654.211.232	9.210.316.726	10.754.350.962	338.483.117	16.110.176.996

5.16 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2019 VND</u>	<u>01/01/2019 VND</u>
Ngắn hạn	5.865.026.598	5.865.026.598
Trích trước chi phí Dự án Chánh Mỹ	1.482.428.905	1.482.428.905
Trích trước chi phí thoát nước thải tuyến A1, A6, B3, B6, B8	781.539.000	781.539.000
Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	2.414.871.058	2.414.871.058
Chi phí phải trả dài hạn khác	1.186.187.635	1.186.187.635
Tổng	5.865.026.598	5.865.026.598

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp

	<u>30/06/2019 VND</u>	<u>01/01/2019 VND</u>
Ngắn hạn	174.228.060.041	166.495.626.374
- Kinh phí công đoàn;	667.749.901	587.052.498
- Bảo hiểm xã hội;	2.012.424.813	2.012.424.813
- Bảo hiểm y tế;	358.346.257	358.346.257
- Bảo hiểm thất nghiệp;	231.474.036	230.596.606
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	115.000.800	115.000.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	170.843.064.234	163.192.205.400
<i>Phải trả các đội thi công</i>	<i>67.660.184.374</i>	<i>76.028.702.653</i>
<i>Phải trả Tổng Công ty Đầu tư</i>	<i>2.885.792.870</i>	<i>2.885.792.870</i>
<i>Phát triển Nhà và Đô thị</i>	<i>5.364.179.040</i>	<i>12.840.000.000</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>94.251.849.990</i>	<i>70.821.085.990</i>
Nhận trước tiền đặt cọc mua nhà	94.251.849.990	70.821.085.990
Dự án 176 chưa có hợp đồng	681.057.960	616.623.887
Các khoản phải trả khác	681.057.960	616.623.887
Tổng	174.228.060.041	166.495.626.374

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUĐ1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN/HN

5.18 Vay và thuê ngắn hạn

Khoản mục	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	217.297.957.023	217.297.957.023	171.876.182.352	160.519.571.647	205.941.346.318	205.941.346.318	
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Nội (1)	52.441.509.834	52.441.509.834	31.935.735.163	22.508.629.933	43.014.404.604	43.014.404.604	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long (2)	139.940.447.189	139.940.447.189	139.940.447.189	138.010.941.714	138.010.941.714	138.010.941.714	
Vay cá nhân	24.916.000.000	24.916.000.000	-	-	24.916.000.000	24.916.000.000	
b) Vay dài hạn	118.102.315.610	118.102.315.610	-	39.128.325.644	157.230.641.254	157.230.641.254	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long (4)	118.102.315.610	118.102.315.610	-	39.128.325.644	157.230.641.254	157.230.641.254	
Tổng	335.400.272.633	335.400.272.633	171.876.182.352	199.647.897.291	363.171.987.572	363.171.987.572	

(1): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT& PT Việt Nam - CN Hà Nội theo hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/135016/HETDHM ngày 23/10/2018. Với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 160 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C tối đa tại mọi thời điểm là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn rút vốn của Hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 23/10/2019. Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành của lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật. Kỳ hạn trả nợ lãi được xác định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể.

Tài sản thế chấp gồm:

- + Thế chấp bằng TS của bên vay: Xe Toyota Innova 30X-6803, Xe Toyota Innova 29A-484.36, xe ô tô Toyota Corolla 29A-298.42; xe ô tô Toyota Camry BKS: 29A-582.57, căn trực tháp Zoomlion TCN5013B-6; chi tiết theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/135016/2014/HĐTC ngày 24/12/14.
- + Thế chấp bằng tài sản bên thứ 3: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ phòng số 612, CT3-1, KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại căn hộ số 20 dãy A, lô số 1, Khu đô thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội; Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại căn hộ B1503 thuộc Tổ hợp Văn phòng, TM & Chung cư cao cấp Golden Palace, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
- + Tài sản đảm bảo bổ sung: tài sản gắn liền trên đất tại trụ sở làm việc số 168 Giải Phóng, Xe Toyota Camry 2.4G-BKS: 29U-1836, Xe Toyota Camry 2.4G-BKS: 29V-0190.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÁU B 09a - DN/HN

5.18 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(2): Hợp đồng tín dụng trung dài hạn dự án: Khu nhà ở hỗn hợp cao tầng Hud 1- VNF1 tại số 176 Định Công- Hoàng Mai- Hà Nội, theo Hợp đồng số 274/2016/HĐTĐTDH- PN/SHB.110600 ngày 20/10/2016 ký giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- Hà Nội- SHB Chi nhánh Thăng Long; Số tiền vay: 372.000.000.000 đồng; Mục đích vay: tài trợ chi phí tiền sử dụng đất và các chi phí đầu tư xây dựng hợp lệ phần móng và phần hầm của dự án xây dựng Công trình ở 176 Định Công, Lãi suất thả nổi.

(3): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 275/2016/HĐHM- PN/SHB.110600 ngày 20/10/2016 giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- Hà Nội Chi nhánh Thăng Long, Giá trị hạn mức tín dụng tối đa: 400.000.000.000 đồng, Mục đích sử dụng vốn vay: tài trợ chi phí hợp lệ, hợp pháp đầu tư dự án xây dựng công trình tổ hợp thương mại, văn phòng nhà ở cao tầng tại 176 Định Công, Thời hạn cấp hạn mức: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn mỗi khoản vay trong HMTD được quy định trong khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 12 tháng, Lãi suất theo lãi suất thả nổi hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 59/2016/HĐCBLHM- PN/SHB.110600 ngày 20/6/2016, Hạn mức bảo lãnh, thời hạn hợp đồng: 100 tỷ đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUĐI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	100.000.000.000	23.300.417.000	32.878.520.088	6.175.442.324	11.708.990.242	174.063.369.654
Tăng trong năm	-	-	-	35.906.286.064	129.863.445	36.036.149.509
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	8.335.525.161	-	8.335.525.161
Tăng trong năm	-	-	-	27.570.760.903	129.863.445	27.700.624.348
Giảm trong năm	-	-	27.570.760.903	16.799.521.538	1.336	44.370.283.777
Trích lập các quỹ	-	-	-	799.521.538	-	799.521.538
Chi cổ tức	-	-	-	16.000.000.000	-	16.000.000.000
Giảm trong năm	-	-	27.570.760.903	-	1.336	27.570.762.239
Số dư tại 31/12/2018	100.000.000.000	23.300.417.000	5.307.759.185	25.282.206.850	11.838.852.351	165.729.235.386
Số dư tại 01/01/2019	100.000.000.000	23.300.417.000	5.307.759.185	25.282.206.850	11.838.852.351	165.729.235.386
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.797.250.010	44.142.564	1.841.392.574
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	1.797.250.010	-	1.797.250.010
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	44.142.564	44.142.564
Giảm trong kỳ	-	-	-	7.096.532.944	-	7.096.532.944
Chia trả cổ tức	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.096.532.944	-	1.096.532.944
Số dư tại 30/06/2019	100.000.000.000	23.300.417.000	5.307.759.185	19.982.923.915	11.882.994.916	160.474.095.016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị HUD	51.000.000.000	51.000.000.000
Cổ đông khác	49.000.000.000	49.000.000.000
Tổng	100.000.000.000	100.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức đã chia	6.000.000.000	16.000.000.000
- Lợi nhuận đã chia	1.096.532.944	799.521.538

d. Cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2019 Cổ phiếu	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2018 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
a, Doanh thu		
Doanh thu xây lắp	18.642.314.358	58.901.335.968
Doanh thu kinh doanh bất động sản	81.049.254.186	-
Doanh thu dịch vụ	109.090.908	-
Tổng	99.800.659.452	58.901.335.968

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.21 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn xây lắp	17.060.507.280	52.907.741.817
Giá vốn kinh doanh bất động sản	74.160.067.581	-
Giá vốn dịch vụ	35.486.748	-
Tổng	91.256.061.609	52.907.741.817

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	360.934.414	102.639.776
Tổng	360.934.414	102.639.776

5.23 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	1.951.804.275	1.295.325.435
Tổng	1.951.804.275	1.295.325.435

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.946.254.924	2.392.405.149
Chi phí vật liệu quản lý	-	24.230.641
Chi phí khấu hao	528.142.231	472.711.802
Thuế, phí, lệ phí	12.937.874	17.299.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.222.720.330	1.169.804.042
Chi phí khác bằng tiền	131.198.153	157.404.725
Tổng	5.841.253.512	4.233.856.327

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.25 Thu nhập khác/chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ, thiết bị thi công	-	1.045.454.545
Thanh lý CCDC	1.187.727.273	-
Tổng	1.187.727.273	1.045.454.545
Chi phí khác		
Chi phí phạt thuế theo thông báo	-	627.503.099
Giá trị còn lại TSCĐ	-	198.462.028
Chi phí khác	-	-
Tổng	-	825.965.127
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.187.727.273	219.489.418

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	458.809.169	269.810.224
Tổng	458.809.169	269.810.224

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.841.392.574	516.731.359
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	548.266.472	399.760.769
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.293.126.102	116.970.590
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	129	12

(*) Khoản lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được giảm trừ phần lợi nhuận sử dụng để thực hiện chia quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ, theo đó số liệu kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được ước tính dựa theo kết quả phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm. Số liệu trên được ước tính bằng 1/2 tổng số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.28 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	23.830.302.529	106.336.869.412
Chi phí nhân công	7.905.920.180	14.455.400.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	528.142.231	597.309.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.801.374.081	31.693.029.787
Chi phí khác bằng tiền	701.983.347	547.178.396
Tổng	224.767.722.368	153.629.787.054

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Số dư với các bên liên quan**

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	66.360.701.786	69.952.428.941
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị số 9	Thành viên cùng TCT	Phải thu khách hàng	759.614.890	759.614.890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Thành viên cùng TCT	Phải thu khách hàng	156.896.712	156.896.712

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Công ty mẹ	Người mua trả tiền trước	14.113.325.054	14.059.658.646
		Phí bảo lãnh, phí quản lý đô thị	2.885.792.870	2.885.792.870

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Ban Giám đốc	Lương, thu nhập	913.617.713	893.287.343
Tổng		913.617.713	893.287.343

Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	4.147.223.636	3.702.965.455

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

6.2. Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh xây lắp, kinh doanh Bất động sản và lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*Đơn vị tính: VND*

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	-	-	-	1.609.065.464
Các khoản phải thu	548.443.860.715	161.327.607.009	-	709.771.467.724
Hàng tồn kho, Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	119.137.868.766	247.912.182.137	-	367.050.050.903
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	102.015.884.619
Tổng tài sản				1.180.446.468.710
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	414.375.015.759	244.817.765.045	-	659.192.780.804
Phải trả tiền vay	217.297.957.023	-	-	217.297.957.023
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	143.481.635.867
Tổng nợ phải trả				1.019.972.373.694

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	18.642.314.358	81.049.254.186	109.090.908	99.800.659.452
Doanh thu	18.642.314.358	81.049.254.186	109.090.908	99.800.659.452
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	484.302.187	2.145.437.984	73.604.160	2.703.344.331
Lãi tiền gửi	-	-	-	360.934.414
Chi phí lãi vay				(1.951.804.275)
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	1.187.727.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	(458.809.169)
Lợi nhuận trong kỳ				1.841.392.574

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

6.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)*Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2019*

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	-	-	-	2.137.207.695
Các khoản phải thu	500.828.046.339	145.201.019.759	-	646.029.066.098
Hàng tồn kho, Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	86.569.152.281	104.783.370.280	-	191.352.522.561
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	113.748.415.681
Tổng tài sản				953.267.212.035
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	298.583.386.801	97.378.808.133	-	395.962.194.934
Phải trả tiền vay	201.636.089.151	-	-	201.636.089.151
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	189.939.692.564
Tổng nợ phải trả				787.537.976.649

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	58.901.335.968	-	-	58.901.335.968
Doanh thu	58.901.335.968	-	-	58.901.335.968
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	682.218.564	-	-	682.218.564
Lãi tiền gửi	-	-	-	102.639.776
Chi phí tài chính				(1.295.325.435)
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	1.045.454.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	(18.256.091)
Lợi nhuận trong kỳ				516.731.359

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc của Công ty gồm có các khoản công nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.451.653.953	43.430.720.695
Phải thu khách hàng và phải thu khác	595.505.561.179	606.345.485.754
Đầu tư dài hạn	13.581.432.974	13.581.432.974
Tổng	674.538.648.106	663.357.639.423
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	217.297.957.023	205.941.346.318
Phải trả người bán và phải trả khác	331.278.898.975	317.933.929.948
Chi phí phải trả	5.865.026.598	5.865.026.598
Tổng	554.441.882.596	529.740.302.864

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

6.3, Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dự trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2019			
Các khoản vay	217.297.957.023	-	217.297.957.023
Phải trả người bán và phải trả khác	331.278.898.975	-	331.278.898.975
Chi phí phải trả	5.865.026.598	-	5.865.026.598
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2019			
Các khoản vay	205.941.346.318	-	205.941.346.318
Phải trả người bán và phải trả khác	317.933.929.948	-	317.933.929.948
Chi phí phải trả	5.865.026.598	-	5.865.026.598

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.451.653.953	-	65.451.653.953
Phải thu khách hàng và phải thu khác	595.505.561.179	-	595.505.561.179
Đầu tư dài hạn	13.581.432.974	-	13.581.432.974
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.430.720.695	-	43.430.720.695
Phải thu khách hàng và phải thu khác	606.345.485.754	-	606.345.485.754
Đầu tư dài hạn	13.581.432.974	-	13.581.432.974

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét và Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Giám đốc

Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải




Nguyễn Việt Phương